Biểu mẫu 07

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, cuối học kỳ I
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	19/19	1.07 m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	19	1.07 m^2/học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	1	4473.1 m^2
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1	1425 m^2
VI	**Tổng diện tích các phòng**	**26**	**1571 m^2**
1	Diện tích phòng học (m^2)	19	1200 m^2
2	Diện tích thư viện (m^2)	1	70 m^2
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*		
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*	1	59,2 m^2
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	1	59,2 m^2
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	1	48 m^2
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	1	32 m^2
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	1	32 m^2
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*	1	32 m^2
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	26/19
STT	**Nội dung**	**Số lượng**	**Bình quân**
1.1	Khối lớp 1	4	4/6

Scanned with CamScanner

1.2	Khối lớp 2	3	3/5
1.3	Khối lớp 3	4	4/5
1.4	Khối lớp 4	4	4/5
1.5	Khối lớp 5	4	4/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	35	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	25/25
2	Cát xét	3	3/25
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	4/25
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	23/25
5	Bảng tương tác	2	2/25

	Nội dung	**Số lượng (m^2)**
X	Nhà bếp	72
XI	Nhà ăn	229

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	25/1200	1120	1.07 m^2 hs/chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4/4		

Scanned with CamScanner

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

An Thạnh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

Hồ Thị Diệp Phượng

Scanned with CamScanner